

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14-10-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mỹ

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên toà: Trường hợp không tham gia phiên toà

Ngày 14 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 39/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Phương H, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Số F N, phường R, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F N, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề 20/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn bà Trần Thị Phương H trình bày:

Bà H và ông T tự nguyện quen biết yêu thương nhau, được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ông bà tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán từ năm 2010 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 02 (hai) người con chung tên Trần Nguyễn Thảo V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Nguyễn Việt C, sinh ngày 16/6/2012, hiện các cháu đang sống cùng bà H. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung thì không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng sau này thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi nhau, anh T có người phụ nữ khác bên ngoài, mặc dù vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không thành nên ông bà đã ly thân từ tháng 01/2025 cho đến nay.

Nay bà H thấy cuộc sống hôn nhân giữa ông bà không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Do bà và ông T không đăng ký kết hôn nên đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Về việc nuôi con chung: Bà H yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Nguyễn Quốc T*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho ông T, ông T biết việc bà H yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt tại Toà, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà ông T vắng mặt

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà H yêu cầu giải quyết hôn nhân giữa bà H với ông T. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, bị đơn ông T có nơi cư trú tại số F N, phường R, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho ông T nhưng ông T vắng mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H xác định ông bà chung sống với nhau từ năm 2010 nhưng đến nay ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống thì ông bà sống hạnh phúc với nhau đến khoảng tháng 01/2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau nên đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa bà H và ông T từ năm 2010 đến nay là một khoảng thời gian dài nhưng ông bà vẫn không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: “1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này” thì Hội đồng xét xử nhận định mối quan hệ giữa ông bà là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T.

[3.2] Về việc nuôi con chung: Bà H và ông T cùng xác nhận anh chị có 02 người con chung tên Trần Nguyễn Thảo V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Nguyễn Việt C, sinh ngày 16/6/2012.

Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V và cháu C đến tuổi trưởng thành. Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi ông bà sống ly thân, cháu V, cháu C sống với bà H, bà H vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, mặt khác theo bản trình bày nguyện vọng ngày 10/8/2025 thì cháu V, cháu C đều có nguyện vọng sống cùng bà H, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu V, cháu C cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Ông T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án ông T vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T về phần tài sản chung và nợ chung giữa bà H và ông T. Bà H xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông T, ông bà có một số tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn về nợ chung thì bà H xác nhận không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà H yêu cầu ly hôn và được Tòa án chấp nhận nên bà H phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Phương H và ông Nguyễn Quốc T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Thảo V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Nguyễn Việt C, sinh ngày 16/6/2012 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà H cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Bà Trần Thị Phương H xác nhận tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà Trần Thị Phương H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Phương H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016880 ngày 23/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà H không phải nộp thêm.

7. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 1 – An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên

